

Bản án số: **460/2024/HS-PT**
Ngày: 24/9/2024

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông **Nguyễn Chí Công**

Các Thẩm phán: ông **Phạm Tấn Hoàng**

ông **Phùng Anh Dũng**

- Thư ký phiên tòa: ông **Phạm Văn Phong**, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông **Đặng Thọ Định**, Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 9 năm 2024, tại điểm cầu trung tâm - Trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng kết nối với điểm cầu thành phần - Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm trực tuyến công khai vụ án hình sự thụ lý số 420/2024/TLPT-HS ngày 14 tháng 8 năm 2024 đối với bị cáo **Huỳnh Lương B** và đồng phạm bị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xét xử sơ thẩm về tội “*Sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản*”, do có kháng cáo của bị cáo, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 42/2024/HS-ST ngày 01/7/2024.

- Bị cáo bị kháng nghị:

1. **Huỳnh Lương B**, sinh ngày 17/5/1996, tại tỉnh Phú Yên; nơi cư trú: **B H, phường C, thành phố T, tỉnh Phú Yên**; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông **Huỳnh Văn L**, sinh năm 1960 và bà **Phạm Thị H**, sinh năm 1968; có vợ là **Huỳnh Thị Ngọc Á**, sinh năm 1999 (bị cáo trong vụ án); tiền án, tiền sự: không; bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 16/3/2023 đến ngày 28/9/2023. Có mặt tại điểm cầu thành phần.

2. **Lương Minh T** (tên gọi khác: Tín em), sinh ngày 13/12/1996, tại tỉnh Phú Yên; nơi cư trú: **khu phố C, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên**; nghề

nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông **Lương Minh T1**, sinh năm 1967 và bà **Huỳnh Thị N**, sinh năm 1968; tiền án, tiền sự: không; bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 13/3/2023 đến ngày 28/9/2023; hiện bị cáo tại ngoại. Có mặt tại điểm cầu thành phần.

3. **Lương Hoàng T2**, (tên gọi khác: Tín anh), sinh ngày 01/02/1989, tại tỉnh Phú Yên; nơi cư trú: **khu phố C, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên**; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông **Lương Minh T1**, sinh năm 1967 và bà **Huỳnh Thị N**, sinh năm 1968; có vợ **Phạm Thị Mỹ L1**, sinh năm 1989 và 01 con; tiền án, tiền sự: không; bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 19/3/2023 đến ngày 07/6/2023; hiện bị cáo tại ngoại. Có mặt tại điểm cầu thành phần.

4. **Phạm Thị Mỹ D**, (tên gọi khác: **M**), sinh ngày 01/7/2001, tại tỉnh Phú Yên; nơi cư trú: **thôn Q, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên**; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông **Phạm Ngọc T3**, sinh năm 1973 và bà **Nguyễn Thị Hồng N1**, sinh năm 1973; tiền án, tiền sự: không; hiện bị cáo tại ngoại. Có mặt tại điểm cầu thành phần.

- Bị cáo có kháng cáo, bị kháng nghị:

5. **Huỳnh Thị Ngọc Á**, sinh ngày 07/7/1999, tại tỉnh Bình Định; nơi cư trú: **A P, phường L, thành phố Q, tỉnh Bình Định**; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông **Huỳnh Đức C**, sinh năm 1980 và bà **Phạm Thị S**, sinh năm 1980; có chồng là **Huỳnh Lương B**, sinh năm 1996 (bị cáo trong vụ án); tiền án, tiền sự: không; bị cáo tại ngoại. Có mặt tại điểm cầu thành phần.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Do không có việc làm nên tháng 9/2022, **Huỳnh Lương B** và **Lương Minh T** bàn bạc với nhau cùng thực hiện hành vi lấy tiền của khách hàng thông qua hình thức chuyển đổi tiền từ thẻ tín dụng sang thẻ ATM. Bằg ở lại Thành phố Hồ Chí Minh tìm kiếm, cung cấp thông tin khách hàng, gồm tên khách hàng, số điện thoại của khách hàng được các ngân hàng cấp thẻ tín dụng, chuẩn bị kịch bản tư vấn cho khách hàng gửi cho **Minh T**. **Minh T** về **Phú Yên thuê nhà C C**,

Phường I, thành phố T, tỉnh Phú Yên (đến tháng 12/2022 thuê nhà tại **C T, Phường I, thành phố T**); mua các trang thiết bị, gồm: bàn, ghế, laptop...để làm phương tiện hoạt động; tuyển dụng 13 nhân viên gồm: **Phạm Thị Mỹ D, Duy Thị Yên N2, Nguyễn Thị Minh T4, Nguyễn Thị Thùy L2, Cao Nhã T, Võ Thị Mỹ H1, Nguyễn Thị Mỹ D1, Nguyễn Thị Kim P, Trần Thị Mỹ T5, Tô Thị Ngọc Y, Văn Thị Châu L3, Nguyễn Thị Thanh T6 và Võ Thị Cẩm T7**; hướng dẫn các nhân viên này tư vấn khách hàng theo kịch bản mà **B** cung cấp.

Để có thể chuyển tiền từ thẻ tín dụng của khách hàng sang thẻ ATM, nhóm của **B** phải đăng ký các cửa hàng kinh doanh có thật trên cổng thanh toán trung gian điện tử Nganluong.vn của **Công ty cổ phần N3** và MPOS của **Công ty cổ phần M2**. Ngày 13/10/2022, **Minh T** gặp anh **Trần Ngọc H2** nói với anh **H2** là **Minh T** có mở văn phòng hỗ trợ hướng dẫn khách hàng chuyển tiền từ thẻ tín dụng sang thẻ ATM có thu phí chuyển đổi thấp hơn lãi suất 20%/năm. Anh **H2** tin tưởng nên cho **Minh T** mượn 40.000.000 đồng và mượn tài khoản 0917965783 của **cửa hàng N4** do anh **H2** đứng tên đăng ký. Ngày 19/10/2022, anh **H2** giới thiệu cửa hàng Văn Phi cho **B** và **Minh T** để mở tiếp một cổng thanh toán MPOS có cùng tài khoản 091765783 của anh **H2**.

Tháng 01/2023, anh **H2** không đồng ý cho **Minh T** và **B** mượn thông tin của anh **H2** nên **B** nhờ anh **Phan Đình Đ** cho mượn thông tin của **cửa hàng P1**, cửa hàng kinh doanh **M1** và tài khoản của anh **Đ** để tạo lập tài khoản trên cổng thông tin điện tử. **Minh T** rủ **Hoàng T2** cùng tham gia quản lý các nhóm, **Hoàng T2** đồng ý và góp 50.000.000 đồng, được **Minh T** phân công theo dõi hoạt động của nhóm, quản lý số khách hàng chuyển tiền thành công và quản lý thu chi, chia hoa hồng cho các nhóm.

Các nhân viên của **Minh T** sử dụng phần mềm MicroSip gọi điện thoại cho khách hàng giới thiệu là nhân viên trung tâm hỗ trợ thẻ tín dụng, sẽ hỗ trợ khách hàng chuyển tiền từ tài khoản thẻ tín dụng sang tài khoản thẻ ATM mà không mất phí, sau khi nhận tiền khách hàng chỉ trả tiền gốc, số tiền giữ lại trong thẻ tín dụng sẽ dùng trả tiền lãi cho khách hàng. Khi khách hàng đồng ý, các nhân viên của **Minh T** sẽ chuyển thông tin khách hàng đã chấp nhận cho **Minh T** và **Phạm Thị Mỹ D**. **Minh T** và **D** gọi điện lại cho khách hàng xác nhận, lấy số tài khoản, mã OTP của khách hàng, nhập số tiền cần chuyển trong thẻ tín dụng vào đường link để cổng thanh toán Nganluong.vn và cổng MPOS rút tiền từ tài khoản tín dụng khách hàng. Sau khi cổng thanh toán Nganluong.vn và MPOS thu phí khoảng 14% tổng số tiền mà khách hàng chuyển đổi thì số tiền còn lại cổng thanh toán chuyển về tài khoản của các anh **Trần Ngọc H2** và **Phan Đình Đ**. Anh **H2** và anh **Đ** chuyển đủ số tiền nhận từ cổng thanh toán về tài khoản của

B và **Minh T.** Bằng và **Minh T** chuyển vào tài khoản ATM của khách hàng khoảng 78% số tiền mà khách hàng chuyển đổi, còn lại khoảng 8% số tiền khách hàng chuyển đổi, nhóm của **B** giữ lại chi lương, hoa hồng cho các nhân viên, duy trì hoạt động của nhóm.

Với thủ đoạn đó, từ ngày 29/9/2022 đến ngày 13/3/2023, nhóm của **B** đã thực hiện hành vi chiếm đoạt tiền của 282 lượt khách hàng, với tổng số tiền 419.126.987 đồng, trong đó **B** chiếm đoạt của 282 lượt khách hàng, với số tiền 419.126.987 đồng; **Minh T** chiếm đoạt của 257 lượt khách hàng, với số tiền 380.270.909 đồng; **Hoàng T2** chiếm đoạt của 130 lượt khách hàng, với số tiền 188.593.000 đồng; **D** chiếm đoạt của 70 lượt khách hàng, với số tiền 128.801.820 đồng và **Á** chiếm đoạt của 25 lượt khách hàng, với số tiền 38.856.078 đồng.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 42/2024/HS-ST ngày 01/7/2024, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên:

Tuyên bố: các bị cáo **Huỳnh Lương B, Lương Minh T, Lương Hoàng T2, Phạm Thị Mỹ D, Huỳnh Thị Ngọc Á** về tội “*Sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản*”;

- Áp dụng: điểm a, b khoản 2 Điều 290; điểm b, s khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo **Huỳnh Thị Ngọc Á** 06 (sáu) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

- Biện pháp tư pháp:

Tịch thu sung quỹ Nhà nước các khoản tiền các bị cáo **Lương Minh T, Lương Hoàng T2, Phạm Thị Mỹ D** và **Huỳnh Thị Ngọc Á** nộp dư, cụ thể: **Huỳnh Lương B** còn dư số tiền 38.669.872 đồng; bị cáo **Lương Minh T** còn dư số tiền 30.002.149 đồng; bị cáo **Lương Hoàng T2** còn dư 47.424.375 đồng; bị cáo **Phạm Thị Mỹ D** còn dư số tiền 17.994.518 đồng; bị cáo **Huỳnh Thị Ngọc Á** còn dư số tiền 27.523.801 đồng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn quyết định về phần hình phạt đối với đối với 04 bị cáo khác, trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

- Ngày 08/7/2024, bị cáo **Huỳnh Thị Ngọc Á** kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và được hưởng án treo.

- Ngày 30/7/2024, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng ban hành Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 51/QĐ-VC2, kháng nghị bản án số 42/2024/HS-ST ngày 01/7/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên về phần biện pháp tư pháp. Đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng sửa bản án sơ thẩm về phần biện pháp tư pháp theo hướng không tuyên tịch thu sung quỹ Nhà nước mà trả lại số tiền nộp dư 161.614.715 đồng cho các bị cáo **Huỳnh Lương B, Lương Minh T, Lương Hoàng T2, Phạm Thị Mỹ D, Huỳnh Thị Ngọc Á**.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Kiểm sát viên của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu quan điểm đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 351/QĐ-VC2 ngày 30/7/2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng; không chấp nhận kháng cáo của bị cáo **Huỳnh Thị Ngọc Á**, giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần trách nhiệm hình sự.

- Bị cáo **Lương Hoàng T2** tuy không kháng cáo nhưng tại phần lời nói sau cùng cũng đề nghị xem xét chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, đồng thời xem xét hoàn cảnh của bị cáo để giảm nhẹ trách nhiệm hình sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 08/7/2024, bị cáo **Huỳnh Thị Ngọc Á** kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và được hưởng án treo; ngày 30/7/2024, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng kháng nghị bản án sơ thẩm đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm về phần biện pháp tư pháp theo hướng không tuyên tịch thu sung quỹ Nhà nước mà trả lại số tiền nộp dư 161.614.715 đồng cho các bị cáo **Huỳnh Lương B, Lương Minh T, Lương Hoàng T2, Phạm Thị Mỹ D, Huỳnh Thị Ngọc Á**. Đơn kháng cáo của bị cáo **Huỳnh Thị Ngọc Á** là trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 333, Quyết định kháng nghị số 51/QĐ-VC2 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng là đúng thời hạn quy định tại Điều 337 của Bộ luật Tố tụng hình sự nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo **Huỳnh Thị Ngọc Á** thay đổi kháng cáo chỉ xin Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo được hưởng án treo. Xét thấy đây là quyền của bị cáo nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2]. Xét nội dung kháng cáo:

[2.1]. Về tội danh:

Từ ngày 29/9/2022 đến ngày 13/3/2023, tại tỉnh Phú Yên và tại Thành phố Hồ Chí Minh, **Huỳnh Lương B, Lương Minh T, Lương Hoàng T2, Phạm Thị Mỹ D và Huỳnh Thị Ngọc Á** đã sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tiền của 282 lượt khách hàng, với tổng số tiền 419.126.987 đồng, trong đó **Huỳnh Thị Ngọc Á** chiếm đoạt của 25 lượt khách hàng số tiền 38.856.078 đồng.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt **Huỳnh Thị Ngọc Á** về tội “*Sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản*” theo điểm a, b khoản 2 Điều 290 của Bộ luật Hình sự, là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2.2]. Xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và hình phạt:

Hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, trong vụ án này bị cáo là đồng phạm giúp sức cho bị cáo **Huỳnh Lương B** xâm phạm trực tiếp đến quyền sở hữu hợp pháp về tài sản của nhiều người, gây tác động xấu trong hoạt động tín dụng của ngân hàng. Do đó, cần có mức hình phạt đủ nghiêm khắc, mới đảm bảo được tính nghiêm minh của pháp luật, có tác dụng răn đe, cải tạo, giáo dục và phòng ngừa chung.

Tuy nhiên, xem xét vai trò của bị cáo trong vụ án là thấp hơn so với các bị cáo khác, quá trình giải quyết vụ án, bị cáo luôn tỏ ra thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, số tiền bị cáo chiếm đoạt là không lớn, bị cáo đã khắc phục toàn bộ cho bị hại. Khi quyết định hình phạt, Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng cho bị cáo tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm b, s, khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự; bị cáo có 02 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 51 nên Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng quy định tại khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo mức hình phạt 06 tháng tù, khởi điểm của khung hình phạt liền kề nhẹ hơn là phù hợp.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo xuất trình thêm chứng cứ thể hiện, bị cáo là phụ nữ có thai, sức khỏe yếu do bệnh tật; đã nộp tiền án phí sơ thẩm; bị cáo có hoàn cảnh gia đình khó khăn, chồng là **Huỳnh Lương B** cũng là bị cáo trong vụ án đang phải chấp hành án nên việc áp dụng hình phạt tù sẽ khiến gia đình bị cáo lâm vào cảnh vô cùng ngặt nghèo. Xét thấy, bị cáo bị truy tố theo khoản 2 Điều 290 của Bộ luật Hình sự nhưng số tiền chiếm đoạt trong mỗi lần của từng bị hại

không lớn và tổng số tiền mà bị cáo tham gia chiếm đoạt cũng thấp nhất trong số các bị cáo. Bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ, quá trình giải quyết vụ án luôn thành khẩn khai báo, nhận thức được hành vi phạm tội của mình và tỏ ra vô cùng ăn năn, hối cải. Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo đã chủ động nộp án phí hình sự sơ thẩm, thể hiện ý thức chấp hành pháp luật, tôn trọng phán quyết của Tòa án và khả năng tự cải tạo của mình. Bị cáo cũng có nơi cư trú ổn định, rõ ràng, nhân thân tốt, do đó không nhất thiết phải cách ly ra khỏi đời sống xã hội; việc cho bị cáo hưởng án treo không ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội mà còn thể hiện sự nhân đạo, khoan hồng của pháp luật đối với phụ nữ có thai và người phạm tội đã nhận ra sai lầm và có ý thức khắc phục, sửa chữa, phù hợp với quy định của pháp luật. Ngoài ra, việc cho bị cáo được hưởng án treo trong trường hợp cụ thể này còn bảo đảm tính khả thi của bản án. Do đó, Hội đồng xét xử thấy cần chấp nhận kháng cáo của bị cáo, sửa bản án sơ thẩm cho bị cáo hưởng án treo.

Đối với đề nghị xem xét giảm hình phạt của bị cáo **Lương Hoàng T2**, xét thấy bị cáo không kháng cáo và tại phiên tòa cũng không có tình tiết giảm nhẹ mới nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Xét Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 51/QĐ-VC2 ngày 30/7/2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng:

Kết quả điều tra xác định bị cáo **Huỳnh Lương B** cùng đồng phạm đã sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tiền của 282 lượt khách hàng, với tổng số tiền 419.126.987 đồng. Quá trình điều tra, có 28 bị hại yêu cầu các bị cáo phải bồi thường tổng cộng 157.502.351 đồng. Các bị cáo đã nộp tổng số tiền 319.117.066, như vậy số tiền còn lại là 161.614.715 đồng; trong đó, **Huỳnh Lương B** nộp dư 38.669.872 đồng; **Lương Minh T** nộp dư 30.002.149 đồng; **Lương Hoàng T2** nộp dư 47.424.375 đồng; **Phạm Thị Mỹ D** nộp dư 17.994.518 đồng; **Huỳnh Thị Ngọc Á** nộp dư 27.523.801 đồng.

Hội đồng xét xử thấy rằng, theo quy định tại Điều 194 của Bộ luật Dân sự thì: *“Chủ sở hữu có quyền bán, trao đổi, tặng cho, cho vay, để thừa kế, từ bỏ quyền sở hữu, tiêu dùng, tiêu hủy hoặc thực hiện các hình thức định đoạt khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với tài sản”*; trong vụ án này, ngoài các bị hại **Phạm Quốc H3, Phạm Thanh H4, Nguyễn Trung C1, Chu Thị X, Phan Văn S1** không yêu cầu các bị cáo phải hoàn trả lại tài sản, đây là quyền tự định đoạt của họ nên cần được ghi nhận; đối với những bị hại còn lại quá trình điều tra mặc dù Cơ quan điều tra **Công an tỉnh P** đã nhiều lần tiến hành thủ tục điều tra và ủy thác điều tra cho các Cơ quan điều tra có thẩm quyền tại các tỉnh, thành phố

trong cả nước nhưng vẫn chưa xác định được đầy đủ thông tin nhân thân, lai lịch, địa chỉ cụ thể, không thể tiến hành ghi lời khai nên chưa xác định được yêu cầu và cũng chưa có căn cứ để xem xét yêu cầu của họ, nên việc Tòa án cấp sơ thẩm nhận định số tiền 161.614.715 đồng các bị cáo nộp còn dư có nguồn gốc từ hành vi chiếm đoạt tiền của bị hại, hiện các bị hại không yêu cầu bồi thường nên tịch thu nộp ngân sách Nhà nước, là không đúng.

Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 51/QĐ-VC2 ngày 30/7/2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị sửa bản án sơ thẩm về phần biện pháp tư pháp theo hướng không tuyên tịch thu sung quỹ Nhà nước mà trả lại số tiền 161.614.715 đồng cho các bị cáo **Huỳnh Lương B, Lương Minh T, Lương Hoàng T2, Phạm Thị Mỹ D, Huỳnh Thị Ngọc Á** là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4]. Về án phí hình sự phúc thẩm:

Kháng cáo của bị cáo **Huỳnh Thị Ngọc Á** được chấp nhận nên bị cáo không phải nộp án phí hình sự phúc thẩm (theo điểm h khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án).

[5]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, Hội đồng xét xử phúc thẩm không xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, các điểm d, e khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự; chấp nhận kháng cáo của bị cáo **Huỳnh Thị Ngọc Á**; chấp nhận Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 51/QĐ-VC2 ngày 30/7/2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng; sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 42/2024/HS-ST ngày 01/7/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

Áp dụng các điểm a, b khoản 2 Điều 290; các điểm b, s, n khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 65 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo **Huỳnh Thị Ngọc Á** 06 (sáu) tháng tù về tội “*Sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản*” nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 12 tháng tính từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Giao bị cáo **Huỳnh Thị Ngọc Á** cho Ủy ban nhân dân phường L, thành phố Q, tỉnh Bình Định để giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Trường hợp người chấp hành án thay đổi nơi cư trú, thì thực hiện theo quy định tại Điều 92 của Luật Thi hành án hình sự. Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo có ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

2. Biện pháp tư pháp:

Trả lại cho các bị cáo số tiền khắc phục hậu quả còn dư, cụ thể: trả lại cho **Huỳnh Lương B** số tiền 38.669.872 đồng; trả lại cho **Lương Minh T** số tiền 30.002.149 đồng; trả lại cho **Lương Hoàng T2** số tiền 47.424.375 đồng; trả lại cho **Phạm Thị Mỹ Duyên** số tiền 17.994.518 đồng; trả lại cho **Huỳnh Thị Ngọc Á** số tiền 27.523.801 đồng.

3. Về án phí hình sự phúc thẩm: căn cứ Điều 135, Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; áp dụng điểm h khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Bị cáo **Huỳnh Thị Ngọc Á** không phải nộp án phí hình sự phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm không bị kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án hình sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao - Vụ GDKT I;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Phú Yên;
- Sở Tư pháp tỉnh Phú Yên;
- Cục THADS tỉnh Phú Yên;
- Cơ quan CSĐT- Công an tỉnh Phú Yên;
- Phòng HSNV-Công an tỉnh Phú Yên;
- Cơ quan CSTHAHS-CA tỉnh Phú Yên;
- UBND phường Lê Lợi, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Chí Công

